

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	265,206	267,281	1,663,004	93.78	74.34
Hạt điều khô	Tấn	22,490	22,812	131,898	122.12	116.18
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1,100	1,100	7,353	101.99	100.35
Nước tinh khiết	1000 lít	72	73	484	120	33.86
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1,750	1,750	11,055	106.06	110.54
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ dệt mặc)	Triệu đồng	89,971	91,340	573,806	107.64	106.38
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	58,848	59,560	400,064	103.03	101.87
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	940	960	6,513	117.07	128.66
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0	0
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,888	3,939	26,056	104	101.74
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	819	500	4,361	89.72	90.48
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	39,953	40,472	271,231	105.36	125.73
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16,099	16,643	109,282	102.05	96.92
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3,620	2,859	17,909	91.38	79.13
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	101,551	105,518	678,698	104.89	98.61
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	0	0	0
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	6,750	6,840	44,378	69.96	117.33
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	3	28	1.08	1.77
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	675	667	3,704	133.53	106.35
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3,646	4,246	22,133	114.11	102.13

Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1,065	1,085	4,742	257.11	168.87
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	16,061	16,623	110,391	107.13	110.67
Xi măng Portland đen	Tấn	110,550	112,750	923,963	93.99	101.19
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	2,050	2,090	6,495	5971.43	3330.77
Chì chưa gia công	Tấn	1,225	1,250	12,100	57.74	81.21
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2,077	2,177	12,921	121.09	110.23
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	27,362	26,477	153,736	115.54	112.05
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	26,763	27,242	88,354	1184.37	605.39
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	21	23	235	31.51	46.16
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,800,606	1,017,998	17,105,947	37.49	106.43
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2,083	2,955	24,015	54.69	64.34
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	87,443	89,153	593,453	120	114.97
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	11,856	12,105	78,529	83.29	44.53
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2,335	2,381	22,100	49.05	32.86
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	51	52	511	52	74.17
Điện sản xuất	Triệu KWh	122	121	667	96	89.27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	29	28	171	122.22	131.71
Nước uống được	1000 m3	876	877	5,679	110.59	107.79
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,356	2,507	17,755	111.18	107.96